

Số: 47/2017/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 3782/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn Lâm Đồng như sau:

| STT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|--|-------------|----------------|
| I | Quặng khoáng sản kim loại | | |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 60.000 |
| 2 | Quặng mangan | Tấn | 50.000 |
| 3 | Quặng ti-tan (titan) | Tấn | 70.000 |
| 4 | Quặng vàng | Tấn | 270.000 |
| 5 | Quặng đất hiếm | Tấn | 60.000 |
| 6 | Quặng bạch kim | Tấn | 270.000 |
| 7 | Quặng bạc, Quặng thiếc | Tấn | 270.000 |
| 8 | Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoon) | Tấn | 50.000 |
| 9 | Quặng chì, Quặng kẽm | Tấn | 270.000 |
| 10 | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite) | Tấn | 30.000 |
| 11 | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken) | Tấn | 60.000 |
| 12 | Quặng cromit | Tấn | 60.000 |

| STT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|----------------|----------------|
| 13 | Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi) | Tấn | 270.000 |
| 14 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 30.000 |
| II | Khoáng sản không kim loại | | |
| 1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan) | m ³ | 70.000 |
| 2 | Đá Block | m ³ | 75.000 |
| 3 | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn | 70.000 |
| 4 | Sỏi, cuội, sạn | m ³ | 6.000 |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m ³ | 4.000 |
| 6 | Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentônít và các loại khoáng chất khác) | Tấn | 3.000 |
| 7 | Cát vàng | m ³ | 5.000 |
| 8 | Cát trắng | m ³ | 6.000 |
| 9 | Các loại cát khác | m ³ | 4.000 |
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 2.000 |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m ³ | 2.000 |
| 12 | Đất làm thạch cao | m ³ | 2.500 |
| 13 | Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat) | m ³ | 7.000 |
| 14 | Các loại đất khác | m ³ | 2.000 |
| 15 | Sét chịu lửa | Tấn | 30.000 |
| 16 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit | Tấn | 25.000 |
| 17 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | Tấn | 25.000 |
| 18 | Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite) | Tấn | 25.000 |
| 19 | Nước khoáng thiên nhiên | m ³ | 3.000 |
| 20 | A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit | Tấn | 4.000 |
| 21 | Than các loại | Tấn | 8.000 |
| 22 | Khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 30.000 |

Điều 2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, các quy định sau sẽ hết hiệu lực thi hành:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng đối với một số loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác quặng nhôm, quặng bauxit (bauxite) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 72/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu và điều chỉnh mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết, chế độ quản lý và sử dụng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

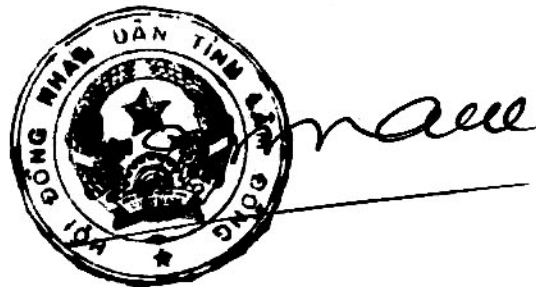
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa IX;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH, Báo Lâm Đồng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chi cục VT, LT tỉnh;
- Lưu: VT/Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận